

## PHỤ LỤC I

### KHOẢN KINH PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ VỆ SINH VÀ MỘT SỐ VẬT DỤNG ĐỂ PHỤC VỤ BỆNH NHÂN NĂM 2024

(kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 01/01/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện  
Đăk Glei)

#### I. Bộ phận: Khoa Nội - Nhi - Truyền Nhiễm

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Khăn lau Thăng An 29,5x17 cm	Cái	120	15.000	1.800.000
2	Chổi đốt loại tốt	Cây	20	50.000	1.000.000
3	Chổi xương	Cây	15	20.000	300.000
4	Chổi nhựa	Cây	8	50.000	400.000
5	Xà bông Omo 800g	Bì	40	35.000	1.400.000
6	Nước rửa tay Lifebouy 120 ml	Chai	60	32.000	1.920.000
7	Cây lau nhà	Cây	8	130.000	1.040.000
8	Vim Zero 750 ml	Chai	90	35.000	3.150.000
9	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	40	30.000	1.200.000
10	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	7	35.000	245.000
11	Bô nhựa tròn Việt Nhật 25x14x15 cm	Cái	20	30.000	600.000
12	Bô nhựa tiểu nằm nữ Việt Nhật dung tích 100ml	Cái	10	40.000	400.000
13	Hót rác nhựa cán dài Việt Nhật	Cái	8	35.000	280.000
14	Ca mức nước	Cái	8	15.000	120.000
15	Gàu nhựa mức nước	Cái	10	15.000	150.000
16	Đèn pin	Cái	2	65.000	130.000
17	Bì Nilon xanh 10Kg	Kg	90	60.000	5.400.000
18	Bì Nilon vàng 10Kg	Kg	40	60.000	2.400.000
19	Chiều 1m (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 66 giường x 1,5)	Cái	66	65.000	4.290.000
20	Gối (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 66 giường x 1,5)	Cái	0	60.000	0
21	Chăn len mỏng (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 66 giường x 1,5)	Cái	0	80.000	0
22	Màn (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 66 giường x 1,5)	Cái	0	60.000	0
23	Cif	Chai	20	35.000	700.000
24	Bàn chải giặt đồ	Cái	6	7.000	42.000

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
25	Thau Inox Đại Thành 40cm	Cái	0	70.000	0
26	Thau nhựa nhỏ	Cái	0	30.000	0
27	Nước lau kính Gift 800 ml	Chai	15	35.000	525.000
28	Chổi quét trần nhà	Cây	0	100.000	0
29	Găng tay cao su	Đôi	10	30.000	300.000
	<b>Cộng</b>				<b>27.792.000</b>

## II. Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Khăn lau Thăng An 29,5x17 cm	Cái	30	15.000	450.000
2	Chổi đót loại tốt	Cây	4	50.000	200.000
3	Chổi xương	Cây	2	20.000	40.000
4	Chổi quét trần nhà	Cây	0	100.000	0
5	Bì xanh	Kg	20	60.000	1.200.000
6	Bì vàng	Kg	10	60.000	600.000
7	Thảm lau chân	Tấm	2	45.000	90.000
8	Xà bông Omo 800g	Bì	10	35.000	350.000
9	Nước rửa tay Lifebouy 120 ml	Chai	12	32.000	384.000
10	Vim Zero 750 ml	Chai	12	35.000	420.000
11	Cây lau nhà	Cây	1	130.000	130.000
12	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	10	30.000	300.000
13	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	3	35.000	105.000
14	Chiếu 1m (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 14 giường x 1,5)	Cái	10	65.000	650.000
15	Chăn (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 14 giường x 1,5)	Cái	0	80.000	0
16	Gối (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 14 giường x 1,5)	Cái	0	60.000	0
17	Màn (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 14 giường x 1,5)	Cái	0	60.000	0
18	Bàn chải giặt đồ	Cái	4	7.000	28.000
19	Găng tay cao su	Đôi	2	30.000	60.000
	<b>Cộng</b>				<b>5.007.000</b>

## III. Khoa Ngoại - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức - Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Khăn lau Thăng An 29,5x17 cm	Cái	40	15.000	600.000
2	Khăn lau dụng cụ loại lớn 40x80 cm	Cái	12	55.000	660.000
3	Chổi đót loại tốt	Cây	10	50.000	500.000
4	Chổi xương	Cây	6	20.000	120.000
5	Chổi nhựa	Cây	4	50.000	200.000
6	Chổi quét trần nhà	Cây	0	100.000	0
7	Xà bông Omo 800g	Bì	40	35.000	1.400.000
8	Nước rửa tay Lifebouy 120 ml	Chai	32	32.000	1.024.000
9	Cây lau nhà	Cây	4	130.000	520.000
10	Vim Zero 750 ml	Chai	40	35.000	1.400.000
11	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	32	30.000	960.000
12	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	8	35.000	280.000
13	Ca nhựa Duy Tân đường kính 20 cm	Cái	2	15.000	30.000
14	Ổ khóa trung	Ổ	6	50.000	300.000
15	Đèn pin	Cái	1	65.000	65.000
16	Bì xanh	Kg	50	60.000	3.000.000
17	Bì vàng	Kg	50	60.000	3.000.000
18	Chiếu (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 32 giường)	Cái	32	65.000	2.080.000
19	Chăn (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 32 giường x 1,5)	Cái	0	80.000	0
20	Màn (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 32 giường x 1,5)	Cái	0	60.000	0
21	Gối (Định mức Chỉ tiêu giường bệnh giao 32 giường x 1,5)	Cái	0	60.000	0
22	Găng tay cao su	Đôi	10	30.000	300.000
23	Ủng	Đôi	7	60.000	420.000
24	Nước lau kính Gift 800 ml	Chai	8	35.000	280.000
25	Dép tổ ong nhựa	Đôi	10	40.000	400.000
26	Bô nhựa tròn Việt Nhật 25x14x15 cm	Cái	5	30.000	150.000
27	Bô nhựa tiêu nầm nữ Việt Nhật dung tích 100ml	Cái	5	40.000	200.000
28	Hót rác nhựa cán dài Việt Nhật	Cái	6	35.000	210.000
29	Nilon trắng lót bàn đê	Mét	40	15.000	600.000
30	Gàu nhựa mức nước	Cái	6	15.000	90.000
31	Bàn chải giặt đồ	Cái	4	7.000	28.000
32	Thau Inox Đại Thành 40cm	Cái	0	70.000	0
33	Xô nhựa Duy Tân 20L	Cái	0	60.000	0

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
34	Giỏ rác nhựa lớn	Cái	1	75.000	75.000
	<b>Cộng</b>				<b>18.892.000</b>

#### IV. Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh

TT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Khăn lau đa năng 15x15cm	Cái	250	5.000	1.250.000
2	Khăn lau Thăng An 29,5x17 cm	Cái	60	15.000	900.000
3	Chổi đót loại tốt	Cây	10	50.000	500.000
4	Chổi xương	Cây	6	20.000	120.000
5	Chổi nhựa	Cây	2	50.000	100.000
6	Chổi quét trần nhà	Cây	1	100.000	100.000
7	Xà bông Omo 800g	Bì	20	35.000	700.000
8	Nước rửa tay Lifebouy 120 ml	Chai	30	32.000	960.000
9	Cây lau nhà	Cây	8	130.000	1.040.000
10	Bì nilon xanh 10 Kg	Kg	30	60.000	1.800.000
11	Bì nilon vàng 10 Kg	Kg	35	60.000	2.100.000
12	Bì nilon đen 10 Kg	Kg	2	60.000	120.000
13	Thuốc tẩy Javel 500ml	Chai	16	30.000	480.000
14	Vim Zero 750 ml	Chai	18	35.000	630.000
15	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	18	30.000	540.000
16	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	4	35.000	140.000
17	Tăm bông	Bì	110	5.000	550.000
18	Bàn chải giặt đồ	Cái	4	7.000	28.000
19	Dép mũi kín	Đôi	10	55.000	550.000
20	Nước lau kính Gift 800 ml	Chai	16	35.000	560.000
21	Hót rác nhựa cán dài Việt Nhật	Cái	2	35.000	70.000
22	Hộp nhựa quai	Cái	6	55.000	330.000
23	Khăn giấy lụa	Hộp	20	45.000	900.000
	<b>Cộng</b>				<b>14.468.000</b>

#### V. Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Hót rác nhựa	Cái	2	35.000	70.000
2	Chổi đót loại tốt	Cây	3	50.000	150.000
3	Chổi xương	Cây	1	20.000	20.000
4	Chổi quét trần nhà	Cây	1	100.000	100.000
5	Cây lau nhà	Cây	2	130.000	260.000

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
6	Nước lau sàn nhà	Chai	4	30.000	120.000
7	Dép nhựa (kho vắt xin)	Đôi	3	40.000	120.000
8	Xô nhựa 20L	Cái	1	60.000	60.000
9	Bì Nilon xanh	Kg	2	60.000	120.000
10	Khăn lau	Cái	4	15.000	60.000
11	Ni lông đựng thuốc	Ky	25	55.000	1.375.000
	<b>Cộng</b>				<b>2.455.000</b>

## VI. Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS - Tư vấn và điều trị nghiện chất

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Chổi đót loại tốt	Cây	1	50.000	50.000
2	Chổi xương	Cây	2	20.000	40.000
3	Chổi quét trần nhà	Cây	1	100.000	100.000
4	Hót rác Inox	Cái	1	50.000	50.000
5	Giỏ rác nhựa	Cái	1	60.000	60.000
6	Xô nhựa 20L	Cái	0	60.000	0
7	Cây lau nhà	Cây	1	130.000	130.000
8	Bì xanh 10kg	Kg	2	60.000	120.000
	<b>Cộng</b>				<b>550.000</b>

## VII. Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Khăn lau đa năng	Cái	4	10.000	40.000
2	Chổi đót loại tốt	Cây	4	50.000	200.000
3	Chổi xương	Cây	2	20.000	40.000
4	Chổi nhựa	Cây	1	50.000	50.000
5	Kệ để bình nước	Cái	1	280.000	280.000
6	Bì Nilon xanh	Kg	4	60.000	240.000
7	Vim Zero 750 ml	Chai	6	35.000	210.000
8	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	4	30.000	120.000
9	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	2	35.000	70.000
10	Nước rửa chén Sunlight	Chai	2	30.000	60.000
11	Thau nhựa	Cái	0	60.000	0
12	Găng tay cao su	Đôi	4	30.000	120.000
	<b>Cộng</b>				<b>1.430.000</b>

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
----	--------------	-----	-------------------	---------	------------

**VIII. Khoa Khám bệnh - Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc - Răng hàm mặt - Mắt - Tai mũi họng**

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Khăn lau Thăng An 29,5x17 cm	Cái	120	15.000	1.800.000
2	Khăn lau dụng cụ	Cái	12	40.000	480.000
3	Chổi đót loại tốt	Cây	25	50.000	1.250.000
4	Chổi xương	Cây	10	20.000	200.000
5	Chổi quét trần nhà	Cây	1	100.000	100.000
6	Xà bông Omo 800g	Bì	40	35.000	1.400.000
7	Nước rửa tay Lifebouy 120 ml	Chai	48	32.000	1.536.000
8	Cây lau nhà	Cây	2	130.000	260.000
9	Tấm lau nhà	Tấm	10	45.000	450.000
10	Vim Zero 750 ml	Chai	25	35.000	875.000
11	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	48	30.000	1.440.000
12	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	5	35.000	175.000
13	Bô nhựa tròn Việt Nhật 25x14x15 cm	Cái	5	30.000	150.000
14	Bô nhựa tiểu nằm nữ Việt Nhật dung tích 100ml	Cái	5	40.000	200.000
15	Hót rác nhựa cán dài Việt Nhật	Cái	3	35.000	105.000
16	Bô tiểu nam	Cái	10	25.000	250.000
17	Gàu nhựa mức nước	Cái	12	15.000	180.000
18	Dép nhựa	Đôi	10	40.000	400.000
19	Bì Nilon xanh 10Kg	Kg	36	60.000	2.160.000
20	Bì Nilon vàng 10Kg	Kg	24	60.000	1.440.000
21	Gối	Cái	0	60.000	0
22	Chăn len mỏng	Cái	10	80.000	800.000
23	Màn	Cái	0	60.000	0
24	Chiếu	Cái	25	65.000	1.625.000
25	Nước lau kính	Chai	15	35.000	525.000
26	Bàn chải giặt đồ	Cái	4	7.000	28.000
27	Thau Inox Đại Thành 40cm	Cái	1	70.000	70.000
28	Găng tay cao su	Đôi	10	30.000	300.000
	<b>Cộng</b>				<b>18.199.000</b>

**IX. Khoa An toàn thực phẩm - Y tế công cộng - Dinh dưỡng**

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
----	--------------	-----	-------------------	---------	------------

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Túi Zip 5x7	Kg	1	110.000	110.000
2	Kẹp gấp đồ Inox	Cái	3	30.000	90.000
3	Lọ nhựa 50ml	Cái	30	5.000	150.000
4	Omo 800g	Bì	3	35.000	105.000
5	Bì Nilon xanh	Kg	4	60.000	240.000
6	Vim Zero 750 ml	Chai	6	35.000	210.000
7	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	6	30.000	180.000
8	Hộp nhựa quai 1600ml	Cái	1	55.000	55.000
9	Nước rửa chén Sunlight 400g	Chai	5	17.000	85.000
	<b>Cộng</b>				<b>1.225.000</b>

#### X. Phòng Tổ chức - Hành chính - Tài chính - Kế toán

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng năm 2023	Đơn giá	Thành tiền
1	Hót rác nhựa	Cái	2	35.000	70.000
2	Chổi đốt loại tốt	Cây	3	50.000	150.000
3	Chổi xương	Cây	3	20.000	60.000
4	Chổi quét trần nhà	Cây	1	100.000	100.000
5	Cây lau nhà	Cây	3	130.000	390.000
6	Nước lau sàn nhà	Chai	12	30.000	360.000
7	Vim Zero 750ml	Chai	12	35.000	420.000
8	Omo 800g	Bì	6	35.000	210.000
9	Bì Nilon xanh	Kg	6	60.000	360.000
10	Khăn lau	Cái	10	15.000	150.000
11	Ca múc nước	Cái	1	15.000	15.000
12	Xô nhựa Duy Tân 20L	Cái	1	60.000	60.000
	<b>Cộng</b>				<b>2.345.000</b>

**TỔNG CỘNG: 92.363.000 đồng**

**Bằng chữ: Chín mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng.**

**PHỤ LỤC II**  
**KHOẢN KINH PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ VỆ SINH**  
**VÀ MỘT SỐ VẬT DỤNG ĐỂ PHỤC VỤ BỆNH NHÂN NĂM**

*(kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 01/01/2024 của Giám đốc Trung  
Glei)*

**I. Định mức khoán cho 11 Trạm Y tế xã, thị trấn (trừ PKĐKKV Đã**

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Chổi đốt	Cây	4	50.000
2	Chổi xương	Cây	4	20.000
3	Chổi nhựa	Cây	1	50.000
4	Chổi quét trần nhà	Cây	0	100.000
5	Xà bông Omo 800g	Kg	7	35.000
6	Xà bông rửa tay Lifebouy 90g	Bánh	12	15.000
7	Cây lau nhà	Cây	1	130.000
8	Vim Zero 750 ml	Chai	4	35.000
9	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	10	30.000
10	Chổi cọ nhà vệ sinh 2 đầu	Cái	2	35.000
11	Chăn len mỏng	Cái	0	80.000
12	Gối	Cái	0	60.000
13	Chiếu	Cái	5	65.000
14	Màn	Cái	0	60.000
15	Bì nilon xanh	Kg	4	60.000
16	Bì nilon vàng	Kg	4	60.000
17	Hót rác Inox	Cái	1	35.000
18	Bàn chải giặt đồ	Cái	2	7.000
19	Xô nhựa Duy Tân 20L	Cái	0	60.000
20	Chậu nhựa Duy Tân loại trung	Cái	0	60.000
	<b>Tổng cộng</b>			

## Định mức khoán cho từng Trạm Y tế như sau

TT	Tên Trạm Y tế	Số tiền giao khoán	
1	Trạm Y tế xã Đăk Long	2.249.000	
2	Trạm Y tế xã Đăk Kroong	2.249.000	
3	Trạm Y tế thị trấn Đăk Glei	2.249.000	
4	Trạm Y tế xã Đăk Pék	2.249.000	
5	Trạm Y tế xã Đăk Plô	2.249.000	
6	Trạm Y tế xã Đăk Nhoong	2.249.000	
7	Trạm Y tế xã Đăk Man	2.249.000	
8	Trạm Y tế xã Đăk Choong	2.249.000	
9	Trạm Y tế xã Xốp	2.249.000	
10	Trạm Y tế xã Mùòng Hoong	2.249.000	
11	Trạm Y tế xã Ngọc Linh	2.249.000	
	<b>Cộng</b>	<b>24.739.000</b>	

## II. Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Môn

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Khăn lau đa năng 15x15cm	Cái	20	5.000
2	Khăn lau Thăng An 29,5x17 cm	Cái	8	15.000
3	Chổi đót	Cây	12	35.000
4	Chổi xương	Cây	5	20.000
5	Xà bông Omo 800g	Kg	12	35.000
6	Nước rửa tay Lifebouy 120 ml	Chai	12	32.000
7	Cây lau nhà	Cây	2	130.000
8	Vim Zero 750 ml	Chai	12	35.000
9	Nước lau sàn nhà Sunlight 997 ml	Chai	15	30.000
10	Chăn len mỏng	Cái	0	80.000

11	Gối	Cái	0	60.000
12	Chiếu	Cái	10	65.000
13	Bì nilon xanh	Kg	20	60.000
14	Bì nilon vàng	Kg	20	60.000
15	Hót rác Inox	Cái	4	35.000
16	Thau Inox Đại Thành 40cm	Cái	0	70.000
17	Xô nhựa Duy Tân 20L	Cái	0	60.000
	<b>Cộng</b>			

**TỔNG CỘNG (I+II): 30.603.000 đồng**

***Bằng chữ: Ba mươi triệu, sáu trăm linh ba nghìn đồng***

**M 2024**

*ng tâm Y tế huyện Đăk*

**ik Môn)**

<b>Thành tiền</b>
200.000
80.000
50.000
0
245.000
180.000
130.000
140.000
300.000
70.000
0
0
325.000
0
240.000
240.000
35.000
14.000
0
0
<b>2.249.000</b>



0
650.000
1.200.000
1.200.000
140.000
0
0
<b>5.864.000</b>

**PHỤ LỤC III**  
**KHOẢN KINH PHÍ GIẤY IN VÀ MỰC IN CÁC KHOA PHÒNG NĂM 2024**  
(kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 01/01/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

STT	Các khoa phòng	Nội dung	Số lượt năm	Phiếu đơn ngoại trú	Quyết toán bảo hiểm Y tế	Phiếu thanh toán (vật tư, thuốc)	Chỉ định cận lâm sàng (Các Xét nghiệm và SA XQ) 01 BN nội trú	Tờ hội chẩn, thủ thuật chuyển viện, ra viện) và phiếu khảo sát NB	Nội kiến ngoại kiểm	Bộ tiêu chí Bệnh viện và thực hiện công tác hành chính	Tổng số	Số tờ /1 ram (500)	Số lượng/ram và mực in	Đơn giá	Thành tiền
1	Khám bệnh - Cấp cứu - HSTC & CD - RHM-M-TMH	<b>Tổng cộng</b>													<b>21.010.000</b>
		Giấy in A4 khám ngoại trú	18.185			18.185	54.555			2.000	74.740	500	149	70.000	10.430.000
		Giấy in A4 khám Nội trú	332				1.660	664			2.324	500	5	70.000	350.000
		Mực in máy phô tô (Tính 02 lần hộp mực mới máy in)											1	1.200.000	1.200.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											6	650.000	3.900.000
		Mực đổ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											29	100.000	2.900.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in												2.230.000	
2	Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm	<b>Tổng cộng</b>													<b>13.390.000</b>
		Giấy in A4 bao gồm cả in bảng kê người nghèo	2.059			4.118	20.590	4.221		2.000	30.929	500	62	70.000	4.340.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											3	650.000	1.950.000
		Mực đổ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											13	100.000	1.300.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in												5.800.000	
3	Ngoại - PT - GMHS - CSSKSS & PS	<b>Tổng cộng</b>													<b>6.749.580</b>
		Giấy in A4 bao gồm cả in bảng kê người nghèo	941			1.882	9.410	4.705		2.000	17.997	500	36	70.000	2.519.580
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											2	650.000	1.300.000
		Mực đổ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											7	100.000	700.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in												2.230.000	
		<b>Tổng cộng</b>												<b>3.571.000</b>	

STT	Các khoa phòng	Nội dung	Số lượt năm	Phiếu đơn ngoại trú	Quyết toán bảo hiểm Y tế	Phiếu thanh toán (vật tư, thuốc)	Chỉ định cận lâm sàng (Các Xét nghiệm và SA XQ) 01 BN nội trú	Tờ hội chẩn, thủ thuật chuyển viện, ra viện) và phiếu khảo sát NB	Nội kiểm ngoại kiểm	Bộ tiêu chí Bệnh viên và thực hiện công tác hành chính	Tổng số	Số tờ / 1 ram (500)	Số lượng/ram và mực in	Đơn giá	Thành tiền
4	YHCT và PHCN	Giấy in A4 bao gồm cả in bảng kê người nghèo	420	520		840	2.940	420		2.000	6.200	500	12	70.000	868.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											1	650.000	650.000
		Mực đỏ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											1	100.000	100.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													
5	XN - CDHA	<b>Tổng cộng</b>													<b>9.400.000</b>
		Giấy in A4	31.000				21.000		1.000	2.000	24.000	500	48	70.000	3.360.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											4	650.000	2.600.000
		Mực đỏ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											15	100.000	1.500.000
		Ru năng máy xét nghiệm											3	100.000	300.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													
6	Được - TTB - VTYT	<b>Tổng cộng</b>													<b>7.010.000</b>
		Giấy in A4			12.000					4.300	16.300	500	33	70.000	2.310.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											2	650.000	1.300.000
		Mực đỏ (Khi in 1500 tờ A4 thì được đổ mực 01 lần)											9	100.000	900.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													
7	KSBT & HIV/AIDS - Tư vấn và ĐTNC	<b>Tổng cộng</b>													<b>5.576.000</b>
		Giấy in A4								12.000	12.000	500	24	70.000	1.680.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											2	650.000	1.300.000
		Mực đỏ (Khi in 1500 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											6	100.000	600.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													
		<b>Tổng cộng</b>													<b>4.380.000</b>

STT	Các khoa phòng	Nội dung	Số lượt năm	Phiếu đơn ngoại trú	Quyết toán bảo hiểm Y tế	Phiếu thanh toán (vật tư, thuốc)	Chỉ định cận lâm sàng (Các Xét nghiệm và SA XQ) 01 BN nội trú	Tờ hội chẩn, thủ thuật chuyên viện, ra viện) và phiếu khảo sát NB	Nội kiểm ngoại kiểm	Bộ tiêu chí Bệnh viên và thực hiện công tác hành chính	Tổng số	Số tờ / 1 ram (500)	Số lượng/ram và mực in	Đơn giá	Thành tiền		
8	ATTP- YTCC - DD	Giấy in A4								10.000	10.000	500	20	70.000	1.400.000		
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)											1	1	650.000	650.000	
		Mực đỏ (Khi in 1500 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											6	6	100.000	600.000	
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in														1.730.000	
9	Dân số - TT&GD SK	<b>Tổng cộng</b>													<b>7.300.000</b>		
		Giấy in A4								10.000	10.000	500	20	70.000	1.400.000		
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới). Tinh Giấy in do nguồn dân số cấp												2	650.000	1.300.000	
		Mực đỏ (Khi in 1500 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)												7	100.000	700.000	
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in														3.900.000	
10	Ban Giám đốc	<b>Tổng cộng</b>													<b>3.970.000</b>		
		Giấy in A4								3.000	3.000	500	6	70.000	420.000		
		Mực in											3	3	650.000	1.950.000	
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													1.600.000		
11	Tổ chức - Hành chính - Tài chính - Kế toán	<b>Tổng cộng</b>													<b>21.030.000</b>		
		Giấy in A4								21.000	21.000	500	50	70.000	3.500.000		
		Giấy photto (Văn thư)									19.500	19.500	500	39	70.000	2.730.000	
		Phin mích, cơ tổ quốc, cờ chuỗi, Bút, giấy bìa, kéo, ghim, bấm, mực dầu, hồ dán.... (Bộ phận văn thư)															2.500.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới). Tinh Giấy in do nguồn dân số cấp												3	650.000	1.950.000	
		Mực đỏ (Khi in 1500 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)												13	100.000	1.300.000	

STT	Các khoa phòng	Nội dung	Số lượt năm	Phiếu đơn ngoại trú	Quyết toán bảo hiểm Y tế	Phiếu thanh toán (vật tư, thuốc)	Chỉ định cận lâm sàng (Các Xét nghiệm và SA XQ) 01 BN nội trú	Tờ hội chẩn, thủ thuật chuyên viện, ra viện) và phiếu khảo sát NB	Nội kiểm ngoại kiểm	Bộ tiêu chí Bệnh viên và thực hiện công tác hành chính	Tổng số	Số tờ /1 ram (500)	Số lượng/ram và mực in	Đơn giá	Thành tiền
		Mực in (Văn thư)											1	650.000	650.000
		Mực đỏ (Văn Thư)											5	100.000	500.000
		Mực máy phô tô											2	1.200.000	2.400.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													5.500.000
		<b>Tổng cộng</b>													<b>6.600.000</b>
12	KH-NV-ĐD-KSNK	Giấy in A4 (bao gồm cả bộ tiêu chí)								12.000	12.000	500	24	70.000	1.680.000
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới). Tỉnh Giấy in do nguồn dân số cấp											2	650.000	1.300.000
		Mực đỏ (Khi in 1500 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)											6	100.000	600.000
		Văn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in													3.020.000
		<b>TỔNG CỘNG</b>													<b>109.986.580</b>

**Bằng chữ: Một trăm linh chín triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi đồng**





ST T	Tên trạm y tế xã	Nội dung	Số lượt khám BQ năm	Phiếu thanh toán và hướng dẫn	Đơn thuốc	Khác (Bộ Tiêu chí và các CT Mục tiêu Y tế và dân số)	Tổng số	Số tờ /1 ram (500)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền năm 2023	
10	Trạm Y tế Mường Hoong	<b>Tổng cộng</b>									<b>4.646.000</b>	
		Giấy in A4	5.751	5.751	2.300	5.000	13.051	500	26	70.000	1.820.000	
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)								1	650.000	650.000
		Mực đổ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)								6	100.000	600.000
		Vấn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in										1.576.000
11	Trạm Y tế Ngọc Linh	<b>Tổng cộng</b>									<b>4.229.000</b>	
		Giấy in A4	4.524	4.524	1.810	5.000	11.334	500	23	70.000	1.610.000	
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)								1	650.000	650.000
		Mực đổ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)								5	100.000	500.000
		Vấn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in										1.469.000
12	Trạm Y tế xã Xốp	<b>Tổng cộng</b>									<b>3.713.000</b>	
		Giấy in A4	2.805	2.805	1.122	5.000	8.927	500	18	70.000	1.260.000	
		Mực in (05 lần đổ mực thì được thay 01 hộp mực mới)								1	650.000	650.000
		Mực đổ (Khi in 2000 tờ giấy A4 thì được đổ mực 01 lần)								4	100.000	400.000
		Vấn phòng phẩm ngoài giấy in và mực in										1.403.000
		<b>TỔNG CỘNG</b>									<b>57.633.682</b>	

**Bảng chữ: Năm mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng**

**PHỤ LỤC V**  
**KHOẢN KINH PHÍ NƯỚC UỐNG CÁC KHOA PHÒNG NĂM 20:**

*(kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 01/01/2024 của Giám đốc Trung tâm  
Glei)*

TT	Tên bộ phận	Nước uống 2023			
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ban Giám đốc	Bình	36	20.000	720.000
2	Phóng TC-HC-TC-KT	Bình	36	20.000	720.000
3	Phòng KH-NV-ĐD-KSNK	Bình	36	20.000	720.000
4	Phòng Dân số - TT&GDSK	Bình	36	20.000	720.000
5	Khoa Khám bệnh - Cấp cứu - HSTC &CD - RHM - M - TMH	Bình	44	20.000	880.000
6	Khoa Ngoại - PT - GMHS - CSSKSS & PS	Bình	36	20.000	720.000
7	Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm	Bình	72	20.000	1.440.000
8	Khoa Dược - TTB - VTYT	Bình	36	20.000	720.000
9	Khoa XN - CDHA	Bình	36	20.000	720.000
10	Khoa YHCT & PHCN	Bình	36	20.000	720.000
11	Khoa ATTP - YTCC - DD	Bình	36	20.000	720.000
12	Khoa KSBT & HIV/AIDS - Tư vấn và điều trị nghiện chất	Bình	36	20.000	720.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>9.520.000</b>

**Bảng chữ: Chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng chẵn**

